



ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 8 |
| Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 9 – 26 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|------------------|
| Ông Trần Nguyên Tú | Chủ tịch Công ty |

Kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo của Công ty:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------|----------------|
| Ông Lê Quang Đông | Kiểm soát viên |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Ông Ngô Văn Tĩnh | Giám đốc |
| Ông Hoàng Hà Giang | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Trần Nguyên Tú.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam,

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338;
Website: www.ecovis.com/vietnam/audit.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trần Nguyên Tú

Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Số: 293/2021/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 07 năm 2021 từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 61.194.234.839 | 55.837.639.108 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 6.001.520.332 | 8.011.328.453 |
| 1. Tiền | 111 | | 501.520.332 | 1.311.328.453 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.500.000.000 | 6.700.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.000.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 2.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 8.154.135.354 | 8.297.994.718 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 6.121.157.800 | 6.679.007.100 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 672.740.250 | 884.977.516 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 1.360.237.304 | 734.010.102 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.6 | 45.038.579.153 | 39.528.315.937 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 45.038.579.153 | 39.528.315.937 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 12.558.727.314 | 13.165.518.568 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 7.837.294.409 | 8.294.784.185 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.7 | 7.837.294.409 | 8.294.784.185 |
| Nguyên giá | 222 | | 14.924.771.087 | 15.167.537.440 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (7.087.476.678) | (6.872.753.255) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.993.180.000 | 3.993.180.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 4.2 | 3.993.180.000 | 3.993.180.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 728.252.905 | 877.554.383 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.8 | 728.252.905 | 877.554.383 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 73.752.962.153 | 69.003.157.676 |

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 29.253.351.945 | 26.142.258.129 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 29.253.351.945 | 26.142.258.129 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn, | 311 | 4.9 | 2.157.466.500 | 4.917.249.738 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.10 | 46.000.000 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.11 | 3.941.315.924 | 1.257.456.762 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.900.000.000 | 3.503.992.039 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 2.279.194.500 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.12 | 14.096.573.657 | 13.919.195.998 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.832.801.364 | 2.544.363.592 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 44.499.610.208 | 42.860.899.547 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.13 | 42.471.064.304 | 40.817.353.643 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 42.225.000.000 | 40.817.353.643 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 246.064.304 | - |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | - | - |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 2.028.545.904 | 2.043.545.904 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 1.923.545.904 | 1.923.545.904 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 105.000.000 | 120.000.000 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 73.752.962.153 | 69.003.157.676 |

Phê duyệt



Trần Nguyễn Tú
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-----|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 21.177.988.400 | 15.724.054.960 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 21.177.988.400 | 15.724.054.960 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 15.215.187.589 | 12.883.872.787 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 5.962.800.811 | 2.840.182.173 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 589.102.458 | 358.572.772 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.4 | 5.822.000 | - |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.5 | 3.790.356.570 | 3.310.848.235 |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.755.724.699 | (112.093.290) |
| 12 Thu nhập khác | 31 | 5.6 | 3.988.990.636 | 5.984.409.065 |
| 13 Chi phí khác | 32 | 5.7 | - | 3.927.051 |
| 14 Lợi nhuận khác | 40 | | 3.988.990.636 | 5.980.482.014 |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6.744.715.335 | 5.868.388.724 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | 1.232.346.467 | 1.127.063.155 |
| 17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.512.368.868 | 4.741.325.569 |



Phê duyệt

Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|----|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 21.777.746.599 | 17.618.340.030 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | (17.907.588.993) | (17.262.406.939) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (6.608.576.918) | (5.514.039.430) |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (422.128.035) | (409.446.874) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 5.942.800.275 | 10.053.631.629 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (2.419.123.648) | (3.407.593.375) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 363.129.280 | 1.078.485.041 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (54.160.000) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (2.000.000.000) | - |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (272.730.000) |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 588.368.216 | 1.005.185.272 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.411.631.784) | 678.295.272 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp | 31 | | - | - |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | | (961.305.617) | (2.201.879.787) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (961.305.617) | (2.201.879.787) |
| LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | (2.009.808.121) | (445.099.474) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 8.011.328.453 | 10.026.507.952 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | | 6.001.520.332 | 9.581.408.478 |



Phê duyệt

Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 22/06/2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty TNHH có tên gọi là Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22/06/2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258842 ngày 31 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 42.225.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư | Quốc gia/ Quốc tịch | Tại ngày 30/06/2021 | | Tại ngày 01/01/2021 | |
|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| UBND Tỉnh Bình Định | Việt Nam | 42.225.000.000 | 100 | 42.225.000.000 | 100 |
| Cộng | | 42.225.000.000 | 100 | 42.225.000.000 | 100 |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 81 (31/12/2020: 78).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lâm nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, bảo vệ rừng; Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây lâu năm; Chế biến gỗ và lâm sản khác; Sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; Dịch vụ nông, lâm, ngư, công nghiệp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: Chế biến đá;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

• Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2021</u> |
|----------------------------------|-----------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 05 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm |
| ▪ Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |

3.7. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 về vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm 100% vốn điều lệ.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dịch vụ trồng rừng, chăm sóc rừng: 5%;
- Dịch vụ thiết kế và giám sát kỹ thuật trồng rừng: 10%;
- Bán gỗ: Không chịu thuế.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3.15. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là khai thác gỗ và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

3.16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 102.611.400 | 443.416.864 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 398.908.932 | 867.911.589 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.500.000.000 | 6.700.000.000 |
| Cộng | 6.001.520.332 | 8.011.328.453 |

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|-------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|----------------|
| | Giá trị | Giá trị ghi sổ | Giá trị | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - |

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | | Tại ngày 01/01/2021 VND | | |
|--|----------------------------|----------|----------------|----------------------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh | 1.298.180.000 | - | | 1.298.180.000 | - | |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | 2.695.000.000 | - | | 2.695.000.000 | - | |
| Cộng | 3.993.180.000 | - | | 3.993.180.000 | - | |

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác có giá trị 1.298.180.000 VND chiếm tỷ lệ sở hữu 5,45% trên tổng số vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Pisico – Hà Thanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác có giá trị 2.695.000.000 VND chiếm tỷ lệ sở hữu 11% trên tổng số vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Ban quản lý Dự án Rừng cơ sở Quy Nhơn | 1.587.003.000 | 5.610.740.000 |
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | 573.001.900 | 442.343.100 |
| Công ty TNHH Đức Hải | 2.401.899.400 | - |
| Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Minh Phước | 1.136.367.000 | - |
| Các đối tượng khác | 422.886.500 | 625.924.000 |
| Cộng | 6.121.157.800 | 6.679.007.100 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 6 | 573.001.900 | 442.343.100 |

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp Nông thôn | 152.834.000 | 152.834.000 |
| Công ty TNHH Sản Xuất Lâm Nghiệp Cảnh Toàn | - | 329.934.088 |
| Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quyên Thắng | - | 138.580.428 |
| Trần Quang Khải | - | 190.000.000 |
| Các đối tượng khác | 519.906.250 | 73.629.000 |
| Cộng | 672.740.250 | 884.977.516 |

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|----------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Lãi dự thu | 11.975.337 | - | 11.241.095 | - |
| Tạm ứng | 987.856.960 | - | 20.000.000 | - |
| BQL DA Rừng cơ sở Quy Nhơn | 354.446.388 | - | 689.140.388 | - |
| Các khoản khác | 5.958.619 | - | 13.628.619 | - |
| Cộng | 1.360.237.304 | - | 734.010.102 | - |

4.6. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 116.730.513 | - | 25.564.263 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 61.129.881 | - | 44.629.881 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 44.860.718.759 | - | 39.458.121.793 | - |
| Cộng | 45.038.579.153 | - | 39.528.315.937 | - |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND | T/bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 12.221.736.087 | 644.916.000 | 1.972.181.000 | 293.657.803 | 35.046.550 | 15.167.537.440 |
| Thanh lý, nhượng bán | (96.832.000) | - | - | (110.887.803) | (35.046.550) | (242.766.353) |
| Tại ngày 30/06/2021 | 12.124.904.087 | 644.916.000 | 1.972.181.000 | 182.770.000 | - | 14.924.771.087 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 4.736.963.982 | 320.412.558 | 1.625.709.627 | 154.620.538 | 35.046.550 | 6.872.753.255 |
| Khấu hao trong kỳ | 280.709.268 | 31.717.998 | 129.843.510 | 15.219.000 | - | 457.489.776 |
| Thanh lý, nhượng bán | (96.832.000) | - | - | (110.887.803) | (35.046.550) | (242.766.353) |
| Tại ngày 30/06/2021 | 4.920.841.250 | 352.130.556 | 1.755.553.137 | 58.951.735 | - | 7.087.476.678 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 7.484.772.105 | 324.503.442 | 346.471.373 | 139.037.265 | - | 8.294.784.185 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 7.204.062.837 | 292.785.444 | 216.627.863 | 123.818.265 | - | 7.837.294.409 |

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình là 0 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.149.351.689 VND.

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.8. Chi phí trả trước dài hạn**

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dài hạn: | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 74.987.157 | 102.347.573 |
| Chi phí tư vấn quản lý rừng | 441.468.997 | 539.735.663 |
| Chứng chỉ quản lý rừng bền vững | 211.796.751 | 235.471.147 |
| Cộng | 728.252.905 | 877.554.383 |

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND | |
|--|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Lâm Nghiệp Quyên Thắng | 1.160.272.500 | 1.160.272.500 | - | - |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Hậu Minh | - | - | 705.458.740 | 705.458.740 |
| Công ty TNHH Trường Hưng | - | - | 1.128.282.352 | 1.128.282.352 |
| Viên nghiên cứu Giống & Công nghệ Sinh học Lâm nghiệp | - | - | 700.000.000 | 700.000.000 |
| Công ty TNHH Lâm Sản Phương Nam | - | - | 785.350.300 | 785.350.300 |
| Lê Hùng Doanh | 747.605.100 | 747.605.100 | - | - |
| Võ Thị Chín | - | - | 489.198.607 | 489.198.607 |
| Nguyễn Thị Thu Hiền | - | - | 885.204.439 | 885.204.439 |
| Các đối tượng khác | 249.588.900 | 249.588.900 | 223.755.300 | 223.755.300 |
| Cộng | 2.157.466.500 | 2.157.466.500 | 4.917.249.738 | 4.917.249.738 |

4.10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn | 22.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Hà Nừng | 24.000.000 | - |
| Cộng | 46.000.000 | - |

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Trong kỳ VND | | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------|
| | Phải nộp | Phải nộp | Đã nộp/ Khấu trừ | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | 5.822.000 | 7.458.364 | 32.510.561 | 30.874.197 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.075.155.717 | 1.232.346.467 | 422.128.035 | 264.937.285 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 25.898.353 | 26.238.016 | 339.663 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 108.662.334 | 108.662.334 | - |
| Lệ phí môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế khác, phí và lệ phí | 2.860.338.207 | 2.860.338.207 | 961.305.617 | 961.305.617 |
| Cộng | 3.941.315.924 | 4.237.703.725 | 1.553.844.563 | 1.257.456.762 |

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả Ngân sách về | 13.273.792.257 | 13.102.156.257 |
| - Hoàn trả vốn 237/CT và vốn 661 | 1.211.466.985 | 1.211.466.985 |
| - Khoản hoàn trả vốn rừng chuyển đổi | 361.043.392 | 361.043.392 |
| - Tiền bồi thường thiệt hại rừng | 11.092.932.749 | 11.092.932.749 |
| - Tĩa thừa rừng trồng vốn Ngân sách | 399.890.683 | 399.890.683 |
| - Các khoản khác | 208.458.448 | 36.822.448 |
| Đội sản xuất cây giống | - | 576.123.970 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 822.781.400 | 240.915.771 |
| Cộng | 14.096.573.657 | 13.919.195.998 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | Cộng VND |
|---|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quý đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Nguồn vốn đầu tư XD CB VND | |
| Số dư tại ngày 01/01/2020 | 19.310.000.000 | 15.902.365.336 | - | 3.060.938.328 | 38.273.303.664 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm trước | - | - | 4.741.325.569 | - | 4.741.325.569 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (989.929.000) | - | (989.929.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | 1.422.397.671 | (1.422.397.671) | - | - |
| Nộp Ngân sách Nhà nước | - | - | (2.328.998.898) | - | (2.328.998.898) |
| Số dư tại ngày 30/06/2020 | 19.310.000.000 | 17.324.763.007 | - | 3.060.938.328 | 39.695.701.335 |
| Tăng vốn trong 6 tháng cuối năm trước | 21.507.353.643 | (18.446.415.315) | - | (3.060.938.328) | - |
| Lãi trong 6 tháng cuối năm trước | - | - | 3.738.841.027 | - | 3.738.841.027 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (984.882.000) | - | (984.882.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | 1.121.652.308 | (1.121.652.308) | - | - |
| Nộp Ngân sách Nhà nước | - | - | (1.632.306.719) | - | (1.632.306.719) |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 40.817.353.643 | - | - | - | 40.817.353.643 |
| Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm nay (*) | 1.407.646.357 | (1.407.646.357) | - | - | - |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm nay | - | - | 5.512.368.868 | - | 5.512.368.868 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (**) | - | - | (998.320.000) | - | (998.320.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (**) | - | 1.653.710.661 | (1.653.710.661) | - | - |
| Nộp Ngân sách Nhà nước | - | - | (2.860.338.207) | - | (2.860.338.207) |
| Số dư tại ngày 30/06/2021 | 42.225.000.000 | 246.064.304 | - | - | 42.471.064.304 |

(*) Căn cứ theo Quyết định số 3175/QĐ-UBND của UBND Tỉnh Bình Định vào ngày 05/08/2020, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm 31/12/2018. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/12/2018 và từ Quỹ đầu tư phát triển được trích theo quy định dự kiến trong 03 năm (từ kết quả kinh doanh năm 2019 đến năm 2021).

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/10/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định | 42.225.000.000 | 40.817.353.643 |
| Cộng | 42.225.000.000 | 40.817.353.643 |

4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp tại ngày 01/01 | 40.817.353.643 | 19.310.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 1.407.646.357 | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày 30/06 | 42.225.000.000 | 19.310.000.000 |

4.13.4. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Quỹ Đầu tư phát triển VND |
|----------------------------|---------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | - |
| Trích trong kỳ | 1.653.710.661 |
| Chi trong kỳ | (1.407.646.357) |
| Tại ngày 30/06/2021 | 246.064.304 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động khai thác rừng trồng | 19.125.691.200 | 11.876.681.860 |
| Dịch vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng | - | 1.800.870.300 |
| Doanh thu bán cây | 2.052.297.200 | 2.046.502.800 |
| Cộng | 21.177.988.400 | 15.724.054.960 |
| Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 6 | 2.640.056.900 | 3.627.284.900 |

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động khai thác rừng rỗng | 14.318.205.939 | 10.215.742.572 |
| Giá vốn dịch vụ trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng | - | 1.746.959.700 |
| Giá vốn bán cây | 896.981.650 | 921.170.515 |
| Cộng | 15.215.187.589 | 12.883.872.787 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 6.119.458 | 88.572.772 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 582.983.000 | 270.000.000 |
| Cộng | 589.102.458 | 358.572.772 |

Trong đó, cổ tức, lợi nhuận nhận được từ bên liên quan –
Xem thêm mục 6

336.875.000

-

5.4. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------|------------------|-----------------|
| Chi phí bằng tiền khác | 5.822.000 | - |
| Cộng | 5.822.000 | - |

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.272.312.506 | 1.809.603.720 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 45.078.140 | 44.838.580 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 172.726.062 | 158.817.385 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 62.646.338 | 72.377.912 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | (34.794.878) |
| Các khoản chi phí khác | 1.237.593.524 | 1.260.005.516 |
| Cộng | 3.790.356.570 | 3.310.848.235 |

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.6. Thu nhập khác**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*) | 3.972.627.000 | 5.933.570.000 |
| Các khoản khác | 16.363.636 | 50.839.065 |
| Cộng | 3.988.990.636 | 5.984.409.065 |

(*) Thu tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với các dự án bao gồm:

- Dự án Khu TĐC-DC Hiệp Vinh 1A và Hiệp Vinh 1B tại Khu công nghiệp – Đô thị Becamex A (Phân khu 7) tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, Khu kinh tế Nhơn Hội theo Quyết định số 2294/QĐ-UBND và 2293 ngày 09/06/2021 của UBND Tỉnh Bình Định;
- Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn phục vụ thi công công trình Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/03/2021 của UBND Tỉnh Bình Định;
- Dự án Khu tái định cư – dân cư Hiệp Vinh 1A tại khu công nghiệp Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội theo Quyết định số 4910/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND Tỉnh Bình Định.

5.7. Chi phí khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------|---------------|------------------|
| Tiền chậm nộp thuế | | 3.927.051 |
| Cộng | - | 3.927.051 |

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 313.857.768 | 193.110.259 |
| Chi phí nhân công | 6.322.834.166 | 4.677.346.155 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 442.489.776 | 348.862.009 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.091.365.891 | 13.178.488.882 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.243.415.524 | 1.260.005.516 |
| Cộng | 24.413.963.125 | 19.657.812.821 |

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ | 6.744.715.335 | 5.868.388.724 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | - | 36.927.051 |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ | - | 36.927.051 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | 582.983.000 | 270.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 582.983.000 | 270.000.000 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 6.161.732.335 | 5.635.315.775 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ | 1.232.346.467 | 1.127.063.155 |

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn
- Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

- Cùng chung nhân sự quản lý
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 30/06/2021 VND | Tại ngày 01/01/2021 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn Phải thu khách hàng | 573.001.900 | 442.343.100 |
| Cộng - Xem thêm mục 4.3 | 573.001.900 | 442.343.100 |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1 | 2.640.056.900 | 3.627.284.900 |
| Lợi nhuận được chia - Xem thêm mục 5.3 | 336.875.000 | - |
| Cộng | 2.976.931.900 | 3.627.284.900 |

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Thù lao của Chủ tịch Công ty, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|---------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thù lao và thu nhập | 646.586.754 | 639.693.283 |
| Cộng | 646.586.754 | 639.693.283 |

7. THU NHẬP CỦA KIỂM SOÁT VIÊN

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|----------|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập | 124.200.000 | 162.242.737 |

8. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất rừng sản xuất và đất trụ sở theo các Quyết định số 4431/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định, thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày 01/07/2014. Hình thức cho thuê đất là trả tiền hàng năm với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

| | <u>Kỳ này VND</u> | <u>Kỳ trước VND</u> |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ | 108.662.334 | 108.662.334 |

9. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt


Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng